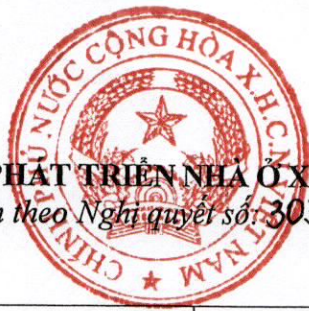




Phụ lục II
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐỂ BÁN, CHO THUÊ MUA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2030 (căn)	Chỉ tiêu giao từng năm (căn)				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	TỔNG CỘNG	708.834	80.095	146.137	131.209	154.441	196.952
1	TP. Hà Nội	73.760	16.652	17.952	12.852	12.952	13.352
2	TP. Hồ Chí Minh	129.257	7.000	52.657	28.200	23.200	18.200
3	TP. Hải Phòng	17.850	3.764	4.184	3.134	3.184	3.584
4	TP. Huế	8.914	3.132	1.895	1.095	1.196	1.596
5	TP. Đà Nẵng	20.369	1.460	3.600	4.200	5.000	6.109
6	TP. Cần Thơ	11.713	2.820	2.520	1.970	2.120	2.283
7	TP. Đồng Nai	56.554	2.000	3.000	4.000	9.000	38.554
8	Tuyên Quang	3.454	-	500	750	950	1.254
9	Cao Bằng	1.135	-	360	260	260	255
10	Lào Cai	3.770	820	920	600	790	640
11	Thái Nguyên	48.846	4.826	7.000	11.500	11.500	14.020
12	Lạng Sơn	1.264	-	214	300	350	400
13	Sơn La	1.140	-	240	250	350	300
14	Điện Biên	1.000	-	200	150	250	400
15	Lai Châu	500	-	-	170	165	165
16	Phú Thọ	33.000	2.354	5.500	7.500	8.500	9.146
17	Hưng Yên	35.800	4.900	8.550	7.300	7.450	7.600
18	Bắc Ninh	109.073	10.700	12.000	17.000	33.000	36.373
19	Ninh Bình	11.350	2.500	2.900	1.850	2.000	2.100
20	Quảng Ninh	14.057	1.230	1.650	3.820	2.500	4.857
21	Thanh Hóa	5.170	900	800	850	900	1.720
22	Nghệ An	23.400	1.500	2.030	2.540	7.610	9.720
23	Hà Tĩnh	3.148	688	510	600	800	550
24	Quảng Trị	3.858	784	769	768	750	787
25	Quảng Ngãi	4.150	-	150	1.000	1.500	1.500
26	Khánh Hòa	5.243	1.500	2.000	1.743	-	-
27	Đắk Lắk	7.000	50	1.400	1.700	1.900	1.950
28	Gia Lai	7.368	1.836	1.389	1.353	1.385	1.405
29	Lâm Đồng	8.697	1.758	1.253	1.896	1.896	1.896
30	Tây Ninh	41.500	4.000	6.200	8.600	9.800	12.900
31	Vĩnh Long	3.209	755	500	665	665	624
32	Đồng Tháp	4.257	688	1.706	1.044	519	300
33	An Giang	5.578	1.116	650	1.000	1.200	1.612
34	Cà Mau	3.450	362	938	550	800	800